BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 300/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
Quy định sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi là Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước

1. Tên mã Chương quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được sửa đổi như sau:

Chương 152 "Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài" được sửa thành "Các đơn vị có vốn nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh".

Chương 158 "Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của nhà nước" được sửa thành "Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ".

Chương 176 "Các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên" được sửa thành "Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)".

Chương 552 "Các đơn vị kinh tế liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài" được sửa thành "Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100%

vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh".

Chương 558 "Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của nhà nước" được sửa thành "Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ".

Chương 564 "Các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên" được sửa thành "Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)".

Chương 758 "Kinh tế hỗn hợp có vốn tham gia của Nhà nước" được sửa thành "Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ".

2. Mã Chương quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được bổ sung như sau:

Chương 159 Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Chương 551 Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Chương 559 Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

3. Tên mã Mục quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được sửa đổi như sau:

Mục 2100 "Phí xăng dầu" được sửa thành "Phí trong lĩnh vực khác".

Mục 2200 "Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng" được sửa thành "Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao".

Mục 2500 "Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo" được sửa thành "Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ".

4. Hủy bỏ mã Tiểu mục quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC, như sau:

a) Tiểu mục của mục 2100 Phí xăng dầu.

Tiểu mục 2101 Phí xăng các loại.

Tiểu mục 2102 Phí dầu diesel.

Tiểu mục 2103 Phí dầu hỏa.

Tiểu mục 2104 Phí dầu ma dút.

Tiểu mục 2105 Phí dầu mỡ nhờn.

b) Tiểu mục của mục 2200 Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng.

Tiểu mục 2201: Phí kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa.

Tiểu mục 2202 Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu.

Tiểu mục 2203 Phí xây dựng.

Tiểu mục 2204 Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.

Tiểu mục 2205 Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

c) Tiểu mục của mục 2500 Phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Tiểu mục 2501: Học phí (không bao gồm học phí giáo dục không chính quy).

Tiểu mục 2502 Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề.

Tiểu mục 2503 Phí dự thi, dự tuyển.

d) Tiểu mục của mục 4900 Các khoản thu khác

Tiểu mục 4911: Tiền chậm nộp do ngành thuế quản lý.

Tiểu mục 4912: Tiền chậm nộp do ngành hải quan quản lý.

5. Tên mã Tiểu mục quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được sửa đổi như sau:

a) Tiểu mục của mục 1250 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Tiểu mục 1251 "Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản" được sửa thành "Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép".

b) Tiểu mục của mục 2800 Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

Tiểu mục 2802 "Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy" được sửa thành "Lệ phí trước bạ ô tô"

c) Tiểu mục của mục 3600 Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước

Tiểu mục 3601 "Thu tiền thuê mặt đất" được sửa thành "Tiền thuê mặt đất hàng năm"

Tiểu mục 3602 "Thu tiền thuê mặt nước" được sửa thành "Tiền thuê mặt nước hàng năm"

d) Tiểu mục của mục 4250 Thu tiền phạt

Tiểu mục 4253 "Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành hải quan thực hiện", được sửa thành "Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan"

Tiểu mục 4254 "Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do ngành Thuế thực hiện không gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật Thuế thu nhập cá nhân", được sửa thành "Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)".

6. Bổ sung mã Tiểu mục quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC (Phụ lục kèm theo).

7. Mã số Chương trình mục tiêu quốc gia được quy định tại Phụ lục số 04, ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi mã Chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại Phụ lục số 04, ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC, như sau:

Mã số 0010 "Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững" thành "Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020".

Mã số 0390 "Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới" thành "Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020".

b) Bổ sung mã theo dõi chi tiết các Dự án thuộc mã 0010 - Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, như sau:

Mã Dự án 0022 Chương trình 30a.

Mã Dự án 0023 Chương trình 135.

Mã Dự án 0024 Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

Mã Dự án 0025 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

Mã Dự án 0026 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

c) Bổ sung mã theo dõi chi tiết các Dự án thuộc mã 0390 - Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, như sau:

Mã dự án 0392 Quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Mã dự án 0393 Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

Mã dự án 0394 Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân.

Mã dự án 0395 Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân.

Mã dự án 0396 Giảm nghèo và an sinh xã hội.

Mã dự án 0397 Phát triển giáo dục ở nông thôn.

Mã dự án 0398 Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

Mã dự án 0401 Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.

Mã dự án 0402 Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.

Mã dự án 0403 Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

Mã dự án 0404 Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

Mã dự án 0405 Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.

8. Mã Chương trình mục tiêu ban hành theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 kèm theo một mã chi tiết là "Dự án, mục tiêu khác" quy định tại Phụ lục số 04, ban hành kèm theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC được bổ sung để hạch toán kinh phí được giao trong khi chờ cấp thẩm quyền quyết định các dự án chi tiết, cụ thể, như sau:

a) Mã Chương trình mục tiêu 0610 Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững. Mã chi tiết:

Dự án 0619 Dự án, mục tiêu khác.

b) Mã Chương trình mục tiêu 0620 Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững. Mã chi tiết:

Dự án 0629 Dự án, mục tiêu khác.

c) Mã Chương trình mục tiêu 0630 Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư. Mã chi tiết:

Dự án 0639 Dự án, mục tiêu khác.

d) Mã Chương trình mục tiêu 0640 Chương trình mục tiêu y tế - dân số. Mã chi tiết:

Dự án 0649 Dự án, mục tiêu khác.

đ) Mã Chương trình mục tiêu 0650 Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương. Mã chi tiết:

Dự án 0659 Dự án, mục tiêu khác.

e) Mã Chương trình mục tiêu 0660 Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy. Mã chi tiết:

Dự án 0669 Dự án, mục tiêu khác.

g) Mã Chương trình mục tiêu 0670 Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT). Mã chi tiết:

Dự án 0679 Dự án, mục tiêu khác

h) Mã Chương trình mục tiêu 0680 Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm. Mã chi tiết:

Dự án 0689 Dự án, mục tiêu khác

i) Mã Chương trình mục tiêu 0690 Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. Mã chi tiết:

Dự án 0699 Dự án, mục tiêu khác

k) Mã Chương trình mục tiêu 0700 Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động. Mã chi tiết:

Dự án 0709 Dự án, mục tiêu khác

l) Mã Chương trình mục tiêu 0710 Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội. Mã chi tiết:

Dự án 0719 Dự án, mục tiêu khác

m) Mã Chương trình mục tiêu 0720 Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa. Mã chi tiết:

Dự án 0729 Dự án, mục tiêu khác

n) Mã Chương trình mục tiêu 0730 Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích. Mã chi tiết:

Dự án 0739 Dự án, mục tiêu khác

o) Mã Chương trình mục tiêu 0740 Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh. Mã chi tiết:

Dự án 0749 Dự án, mục tiêu khác

p) Mã Chương trình mục tiêu 0750 Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng. Mã chi tiết:

Dự án 0759 Dự án, mục tiêu khác

q) Mã Chương trình mục tiêu 0760 Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương. Mã chi tiết:

Dự án 0769 Dự án, mục tiêu khác

r) Mã Chương trình mục tiêu 0770 Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo. Mã chi tiết:

Dự án 0779 Dự án, mục tiêu khác

s) Mã Chương trình mục tiêu 0780 Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Mã chi tiết:

Dự án 0789 Dự án, mục tiêu khác

t) Mã Chương trình mục tiêu 0790 Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch. Mã chi tiết:

Dự án 0799 Dự án, mục tiêu khác.

u) Mã Chương trình mục tiêu 0800 Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin. Mã chi tiết:

Dự án 0809 Dự án, mục tiêu khác

v) Mã Chương trình mục tiêu 0810 Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020. Mã chi tiết:

Dự án 0819 Dự án, mục tiêu khác

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc và cấp dưới thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và được áp dụng từ năm ngân sách 2017. Riêng đối với mã "Dự án 0025 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia "Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020" áp dụng từ năm ngân sách 2016./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục
BỔ SUNG DANH MỤC MÃ TIỂU MỤC CỦA CÁC MỤC TRONG HỆ THỐNG MỤC LỤC NSNN

(Kèm theo Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
I. BỔ SUNG TIỂU MỤC THU NSNN				
Mục	**1250**		**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	
Tiểu mục		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép	
		1253	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		1255	Thu tiền sử dụng khu vực biển	
		1256	Thu tiền cấp quyền hàng không	
		1257	Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng	
		1299	Thu từ các tài nguyên khác	
Mục	**1550**		**Thuế tài nguyên**	
Tiểu mục		1558	Nước thiên nhiên khác	
		1561	Yến sào thiên nhiên	
		1562	Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1563	Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
Mục	**1750**		**Thuế tiêu thụ đặc biệt**	
Tiểu mục		1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước	
		1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước	
		1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước	
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước	
Mục	**2100**		**Phí trong lĩnh vực khác**	
Tiểu mục		2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	
		2107	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	
		2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	

		2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	
		2146	Thu nợ phí xăng dầu	
		2147	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	
		2148	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	
Mục	**2150**		**Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**	
Tiểu mục		2163	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	
		2164	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	
		2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
		2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	
Mục	**2200**		**Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao**	
Tiểu mục		2206	Phí xác nhận đăng ký công dân	
		2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	
		2208	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam	
		2211	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự	
Mục	**2250**		**Phí thuộc lĩnh vực thương mại, đầu tư**	
Tiểu mục		2262	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh	
		2263	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
		2264	Phí trong lĩnh vực hóa chất	
		2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	
		2266	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	
		2267	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	
Mục	**2350**		**Phí thuộc lĩnh vực thông tin liên lạc**	
Tiểu mục		2361	Phí quyền hoạt động viễn thông	
		2362	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	
		2363	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	
		2364	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	
		2365	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	
		2366	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	
		2367	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin	
		2368	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	

Mục	**2400**		**Phí thuộc lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội**	
Tiểu mục		2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	
		2421	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
		2422	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	
Mục	**2450**		**Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, xã hội**	
Tiểu mục		2455	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
		2456	Phí thư viện	
		2457	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ	
		2458	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả	
Mục	**2500**		**Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ**	
Tiểu mục		2504	Phí sở hữu trí tuệ	
		2505	Phí cấp mã số, mã vạch	
		2506	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	
		2507	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	
		2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	
		2511	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	
		2512	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	
		2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	
Mục	**2550**		**Phí thuộc lĩnh vực y tế**	
Tiểu mục		2565	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	
		2566	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế	
		2567	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố	
Mục	**2600**		**Phí thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường**	
Tiểu mục		2626	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu	
		2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
		2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	
		2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	
		2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	
		2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường	
		2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm	

			định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	
		2635	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	
		2636	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	
		2637	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí	
Mục	**2650**		**Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan**	
Tiểu mục		2664	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán	
		2665	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính	
Mục	**2700**		**Phí thuộc lĩnh vực tư pháp**	
Tiểu mục		2715	Phí công chứng	
		2716	Phí chứng thực	
		2717	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp	
		2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	
		2721	Phí sử dụng thông tin	
		2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm	
Mục	**2750**		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân**	
Tiểu mục		2766	Lệ phí tòa án	
		2767	Lệ phí đăng ký cư trú	
		2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	
		2771	Lệ phí hộ tịch	
		2772	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
		2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	
		2774	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi	
Mục	**2800**		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản**	
Tiểu mục		2824	Lệ phí trước bạ xe máy	
		2825	Lệ phí trước bạ tàu bay	
		2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	
		2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	
		2828	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải	
		2831	Lệ phí sở hữu trí tuệ	
Mục	**2850**		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh**	
Tiểu mục		2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	
		2865	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet	

		2866	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình	
		2867	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính	
		2868	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng	
		2871	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	
		2872	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	
Mục	**3050**		**Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác**	
Tiểu mục		3064	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	
		3065	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu	
		3066	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	
		3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	
		3068	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên	
		3071	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên	
		3072	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam	
		3073	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp	
Mục	**3350**		**Thu từ tài sản khác**	
Tiểu mục		3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước trên đất và tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất	
Mục	**3600**		**Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	
Tiểu mục		3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	
		3606	Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê	
		3607	Tiền thuê mặt biển thu hàng năm	
		3608	Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê	
Mục	**3750**		**Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng**	
Tiểu mục		3756	Phụ thu về dầu	
		3757	Thu chênh lệch giá dầu	
Mục	**3800**		**Thu về khí thiên nhiên của Chính phủ được phân chia theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí**	
Tiểu mục		3804	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3805	Thuế đặc biệt	
		3806	Phụ thu về khí	
		3807	Thu chênh lệch giá khí	

Mục	**3950**		**Thu từ condensate theo hiệp định, hợp đồng**	
Tiểu mục		3954	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3955	Thuế đặc biệt	
		3956	Phụ thu về condensate	
		3957	Thu chênh lệch giá condensate	
Mục	**4250**		**Thu tiền phạt**	
Tiểu mục		4274	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4275	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	
		4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
Mục	**4850**		**Thu từ hỗ trợ của địa phương khác**	
Tiểu mục		4851	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	
Mục	**4900**		**Các khoản thu khác**	
Tiểu mục		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	
		4919	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	
		4921	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		4923	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		4925	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên dầu, khí (không kể tiền chậm nộp thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí)	
		4926	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên về dầu thô thu theo hiệp định, hợp đồng	
		4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại	
		4928	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	
		4929	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4932	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	
		4933	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	

		4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4935	Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu	
		4936	Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	
		4937	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	
		4938	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	
		4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4941	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		4942	Tiền chậm nộp đối với các khoản thu khác còn lại về dầu khí	
		4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4944	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4945	Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành hải quan quản lý	
		4946	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4947	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
II. BỔ SUNG TIỂU MỤC VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
Mục	**0800**		**Vay và trả nợ gốc vay trong nước đầu tư phát triển**	
Tiểu mục		0817	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		0818	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ	